

Bản án số: 15/2022/HS-PT  
Ngày 06-01-2022

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Minh

*Các Thẩm phán:* Ông Phan Nhựt Bình

Ông Phan Văn Yên

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hồ Quang Nhựt – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Võ Phong Lưu - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 779/2019/TLPT-HS ngày 06 tháng 12 năm 2019, do có kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Thanh P và Nguyễn Ngọc A đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 85/2019/HS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

**- Các bị cáo có kháng cáo:**

1. **Nguyễn Thị Thanh P**, sinh năm 1979 tại tỉnh B; thường trú: số nhà 21/1, khu phố 2, phường Phú Mỹ, thành phố T, tỉnh B; tạm trú: Số 2/12, tổ 12, khu phố 3, phường Phú Mỹ, thành phố T, tỉnh B; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Kinh doanh; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Tr và bà Phạm Thị T; hoàn cảnh gia đình: có chồng tên Nguyễn Ngọc A (đã ly hôn và là bị cáo trong vụ án), bị cáo có 05 con (con lớn nhất sinh năm 2003, con nhỏ nhất sinh năm 2021);

Tiền án tiền sự: Không;

Nhân thân: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 35/2015/HSST ngày 23/9/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Bình P xử phạt 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; tạm giam của bản án số 35/2015/HSST từ ngày 04/12/2013 đến ngày 03/01/2014 được trả tự do. Bị cáo được tại ngoại cho đến nay (có mặt).

2. **Nguyễn Ngọc A**, sinh năm 1963 tại tỉnh B; hộ khẩu thường trú: Số nhà 21/1 khu 2, phường Phú Mỹ, thành phố T, tỉnh B; trình độ văn hóa: 3/12; nghề nghiệp: Không; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C (đã chết) và bà Nguyễn Thị T; hoàn cảnh gia đình: có vợ tên Nguyễn Thị Thanh P (đã ly hôn và là bị cáo trong vụ án), bị cáo có 05 con (con lớn nhất sinh năm 2003, con nhỏ nhất sinh năm 2021); tiền án tiền sự: Không; bị cáo được tại ngoại cho đến nay (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thanh P và Nguyễn Ngọc A:*  
Ông Nguyễn Hoàng Minh – là luật sư của Văn phòng Luật sư Trường Thành, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. (có mặt)

- *Bị hại:* Bà Vũ Thị T, sinh năm 1961.

Địa chỉ: 53/30 (số cũ 15/18), đường B, khu phố 2, phường T, Quận 7, Thành phố H (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Văn phòng Công chứng S;

Địa chỉ: Số 1459, Đại lộ B, khu phố 4, phường H, thành phố T, tỉnh B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Công ty Bảo hiểm Mi;

Địa chỉ: F267, đường V, khu phố 7, phường T, thành phố B, tỉnh Đ (vắng mặt).

3. Ông Phạm Thế H, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Số 26, đường N, phường L, thành phố V, tỉnh N (vắng mặt).

4. Bà Phan Thị Lệ D, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số 29, đường T, tổ 4, khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

### **NỘI D VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội D vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 22/3/2007, Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 291179 đối với diện tích đất 143,8 m<sup>2</sup>, thửa số 707, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại phường Phú Mỹ, thành phố T, tỉnh B cho Nguyễn Ngọc A và Nguyễn Thị Thanh P (từ bút lục số 13 đến bút lục số 15).

Năm 2011, Nguyễn Ngọc A và Nguyễn Thị Thanh P vay tiền của ông Nguyễn Thanh H nhiều lần với tổng số tiền là 2.524.000.000 đồng. Do Anh và P không trả tiền nên ông H đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố T. Ngày 25/4/2012, Tòa án nhân dân thành phố T xét xử sơ thẩm vụ án dân sự theo Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2012/DSST buộc Anh và P có trách nhiệm thanh toán cho ông H 2.718.526.000 đồng. Không đồng ý với Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2012/DSST, A và P đã làm đơn kháng cáo. Ngày 14/8/2012, Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm vụ án dân sự và theo Bản án dân sự phúc thẩm số

196/2012/DSPT quyết định giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2012/DSST (các bút lục số 35, 36).

Do Nguyễn Ngọc A và Nguyễn Thị Thanh P không tự nguyện thi hành án theo Bản án dân sự số 196/2012/DSPT nên ngày 17/10/2012, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T tiến hành kê biên quyền sử dụng đất số AI 291179 theo Quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất số 02/CCTHA ngày 05/10/2012. Đến ngày 25/01/2013, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T tiến hành bán đấu giá quyền sử dụng đất trên. Ông Hoàng Đức Minh là người trúng đấu giá tài sản. Ngày 26/3/2013, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T đã cưỡng chế chuyển giao quyền sử dụng đất số AI 291179 cho ông Hoàng Đức Minh theo Quyết định cưỡng chế chuyển giao quyền sử dụng đất số 31 ngày 19/3/2015 (bút lục số: 05 đến số 08, số 86 đến 90, số 42 đến số 45)

Khoảng đầu năm 2013, Nguyễn Thị Thanh P quen biết Vũ Thị T. Để có tiền tiêu xài, mặc dù biết quyền sử dụng đất đã bị cưỡng chế kê biên thi hành án, nhưng P vẫn giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 291179 và thỏa thuận chuyển nhượng cho bà T. Do Nguyễn Ngọc A cùng đứng tên chủ sử dụng quyền sử dụng đất số AI 291179, nên trước khi cùng bà T lập hợp đồng chuyển nhượng, P thông báo để Anh cùng tham gia và thống nhất không thông báo cho bà T biết quyền sử dụng đất đã bị cưỡng chế kê biên thi hành án (các bút lục số: 62, 99, 105, 168 đến 171, 251 đến 259).

Ngày 01/02/2013 tại Văn phòng Công chứng S, Nguyễn Ngọc A và Nguyễn Thị Thanh P ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần đất có diện tích 143,8 m<sup>2</sup>, thửa số 707, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh B cho bà Vũ Thị T với giá 600.000.000 đồng. Cùng ngày, Anh và P còn lập biên bản bàn giao quyền sử dụng đất nêu trên cho bà T và đã nhận đủ 600.000.000 đồng từ bà T (bút lục số 09 đến 12, bút lục số 50).

Sau đó, bà T tiến hành các thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phát hiện quyền sử dụng đất số AI 291179 đã bị kê biên và bán đấu giá cho ông Hoàng Đức Minh. Ngày 24/9/2013 và ngày 07/10/2013, ông Phạm Thế H là Trưởng Văn phòng Công chứng S và bà Vũ Thị T đã làm đơn tố cáo gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (bút lục số 03, bút lục số 26 đến 28).

Tại Bản kết luận giám định số 1195/GĐ-PC54 ngày 23/10/2013 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B kết luận:

- Chữ ký, chữ viết họ tên, dấu vân tay của Nguyễn Ngọc A trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 886, Giấy cam kết xác định về đối tượng của hợp đồng, giao dịch, Biên bản bàn giao đất cùng ngày 01/02/2013 và chữ ký, chữ viết họ tên, dấu vân tay của Nguyễn Ngọc A trên các tài liệu so sánh là do cùng một người ký, viết và in ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên, dấu vân tay của Nguyễn Thị Thanh P trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 886, Giấy cam kết xác định về đối tượng của hợp đồng, giao dịch, Biên bản bàn giao đất cùng ngày 01/02/2013 và chữ ký, chữ viết họ tên, dấu vân tay của Nguyễn Thị Thanh P trên các tài liệu so sánh là do cùng một người ký, viết và in ra (bút lục số 48 đến 49).

Tại Công văn số 691/STP-BTTP ngày 03/7/2014 của Sở Tư pháp tỉnh B thẩm định tính pháp lý việc công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 886, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/02/2013 xác định: Ông Phạm Thế H là công chứng viên của Văn phòng công chứng S, tỉnh B đã tuân thủ đúng trình tự công chứng theo quy định của pháp luật (các bút lục 180 đến 186).

Vật chứng thu giữ trong vụ án gồm: 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 291179 (bút lục 173)

Nguyễn Thị Thanh P và Nguyễn Ngọc A tự nguyện giao nộp số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) để khắc phục một phần hậu quả (bút lục 250).

Sau khi phát hiện hành vi phạm tội của P và A, Văn phòng Công chứng S đã tự nguyện bồi thường số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) cho bà Vũ Thị T (bút lục 178).

Về trách nhiệm dân sự: Bà Vũ Thị T không yêu cầu bồi thường. Ông Bùi Thái G là Trưởng Văn phòng công chứng S yêu cầu Nguyễn Thị Thanh P và Nguyễn Ngọc A bồi thường số tiền 600.000.000 đồng mà Văn phòng đã bồi thường cho bà Vũ Thị T (các bút lục số 171, 174).

**Bản án sơ thẩm lần 1:** Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2016/HSST ngày 21/01/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thanh P và Nguyễn Ngọc A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thanh P 12 năm tù, xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc A 08 năm tù. Ngoài ra, buộc bị cáo Nguyễn Thị Thanh P và Nguyễn Ngọc A phải liên đới trả lại cho Văn phòng Công chứng S 600.000.000 đồng.

**Bản án phúc thẩm lần 1:** Bản án hình sự phúc thẩm số 674/2016/HS-PT ngày 23/11/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2016/HSST ngày 21/01/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh B với lý do:

- Thứ nhất, cần làm rõ bị cáo Nguyễn Thị Thanh P và Nguyễn Ngọc A có nhận 600.000.000 đồng của bà Vũ Thị T từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số AI 291179 ngày 22/3/2007 hay không?

- Thứ hai, cần làm rõ việc ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số AI 291179 ngày 22/3/2007 cho bà Vũ Thị T có phải để hợp thức hóa khoản tiền vay mà các bị cáo đã nợ của bà T trước đó hay không?

- Thứ ba, cần làm rõ có hay không việc bị cáo Nguyễn Thị Thanh P và Nguyễn Ngọc A việc ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số AI 291179 ngày 22/3/2007 cho bà Vũ Thị T là để đảo lộn tại Ngân hàng nên bà T ép buộc các bị cáo ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả tạo cho bà T.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 85/2019/HS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Thanh P, Nguyễn Ngọc A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a, khoản 4, Điều 139; điểm p, khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 51, 53 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thanh P 12 (mười hai) năm tù. Tổng hợp hình phạt 12 (mười hai) năm tù tại Bản án hình sự sơ thẩm số 35/2015/HSST ngày 23/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình P, buộc bị cáo pHchấp hành chung của hai bản án là 24 (hai mươi bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án. Được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 04/12/2013 đến ngày 03/01/2014.

Áp dụng điểm a, khoản 4, Điều 139; điểm p, khoản 1 và khoản 2, Điều 46; Điều 47, Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc A 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Ngoài ra, tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/11/2019, các bị cáo Nguyễn Thị Thanh P và Nguyễn Ngọc A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo Nguyễn Thị Thanh P và Nguyễn Ngọc A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm áp dụng Điều 157 của Bộ luật hình sự năm 2015 tuyên các bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Về ý thức chủ quan của các bị cáo, các bị cáo đều cho rằng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do một người khác đang nắm giữ, đến nay cơ quan điều tra vẫn chưa làm rõ việc này đề nghị xem xét giấy chứng nhận quyền sử dụng này do ai nắm giữ. Bà D khai có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất nhưng đã trả lại cho bị cáo P. Bà D cho rằng bà P còn nợ bà. Phần bị cáo chuyển trả 150 triệu đồng cho bị hại T. Bà T cho rằng số tiền này là trả cho một khoản vay khác. Trong khi đó bị hại T khẳng định không hề có bất kỳ một giao dịch nào với các bị cáo. Lời khai của bị hại T có rất nhiều mâu thuẫn nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét. Vấn đề kê biên tài sản, thi hành án không tuân thủ quy định theo Luật thi hành án dân sự: lý do vì sao mảnh đất này kê biên rồi nhưng bị cáo vẫn tiến hành mua bán là do cơ quan thi hành án sai, cơ quan pHthông báo cho người bị kê biên giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về ý thức chiếm đoạt số tiền 600 triệu đồng, 02 bị cáo không hề nhận tiền của bà T. Do đó, căn cứ vào biên bản bàn giao đất số tiền 600 triệu đồng là không đúng. Trong biên bản giao nhận tiền cũng như biên bản giao nhận đất chỉ có chữ ký bị cáo Ngọc A. Biên bản kê biên chỉ có bị cáo Ngọc A ký nhưng lại xác định 02 mẫu chữ ký phù hợp với chữ ký trong bản ký kê biên. Công chứng viên Phạm Thế H khai rằng do không được trang bị phần mềm Master nên phải ký 02 lần. Không có đơn xin xác nhận tình trạng bất động sản. Kiểm sát viên yêu cầu ký vào bản cam kết không có nội D, chỉ có chữ ký

của các bị cáo. Bị hại khai chỉ biết bị cáo trước ngày ký kết hợp đồng 4-5 ngày. Bị hại khai 02 bị cáo hiện còn nợ 400 triệu đồng. Sau đó lại khai 02 bị cáo nợ 500 triệu đồng. Lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra không theo ý chỉ của bị cáo. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa xác định ai là người giữ. Cấp sơ thẩm tuyên 02 bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là không có căn cứ. Bị cáo P tinh thần không được minh mẫn. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B truy tố các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, tuyên bố 02 bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau: Sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của các bị cáo Nguyễn Thị Thanh P và Nguyễn Ngọc A, đại diện Viện kiểm sát kết luận Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo P và Ngọc A về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị cáo kháng cáo kêu oan cho rằng không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhưng không đưa ra tình tiết, chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm. Do vậy, không có căn cứ để xem xét kháng cáo kêu oan của các bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 của Bộ luật tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội D vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Phần đất có diện tích 143,8 m<sup>2</sup>, thửa số 707, tờ bản đồ số 13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 291179 được UBND thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh B cấp cho Nguyễn Thị Thanh P, Nguyễn Ngọc A đã được Chi cục thi hành án dân sự thành phố T tiến hành kê biên để bán đấu giá để thanh toán nợ cho ông Nguyễn Thanh H theo Bản án Bản án dân sự số 196/2012/DSPT nên ngày 17/10/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

Tuy nhiên, vào ngày 01/02/2013, tại Văn phòng Công chứng S thuộc thành phố T, tỉnh B, các bị cáo Nguyễn Thị Thanh P và Nguyễn Ngọc A đã dùng thủ đoạn gian dối là dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 291179 để chuyển nhượng phần đất này cho bà Vũ Thị T và không cho bà T đất đã bị kê biên để chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng để tiêu sài cá nhân.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Nguyễn Thị Thanh P và Nguyễn Ngọc A về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thuộc trường hợp “Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là có căn cứ đúng người, đúng tội.

[2]. Đơn kháng cáo của các bị cáo nằm trong hạn luật định nên hợp lệ.

[3]. Xét nội D kháng cáo của các bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy: Các bị cáo cho rằng ý thức chủ quan của các bị cáo không phải là chiếm đoạt tài sản vì khi ký hợp đồng chuyển nhượng với bà T thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 291179 của các bị cáo hiện do bà Phan Thị Lệ D và ông Ngô Viết Nhựt đang giữ. Tuy nhiên, quá trình điều tra bà Phan Thị Lệ D và ông Ngô Viết Nhựt trình bày không giữ các Giấy chứng nhận của các bị cáo. Đồng thời, các bị cáo cũng không xuất trình được căn cứ chứng minh những người này giữ các Giấy chứng nhận của các bị cáo.

Mặt khác các bị cáo cho rằng mình bị bắt buộc phải ký hợp đồng chuyển nhượng ngày 01/02/2013 với bà T là do sự chỉ đạo của bà D, tuy nhiên các bị cáo cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh.

Trong quá trình điều tra các bị cáo đều thừa nhận quyền sử dụng đất số AI 291179 đã bị Chi cục thi hành án thành phố T kê biên bán đấu giá để thi hành bản án dân sự khác nhưng các bị cáo P, Anh vẫn gian dối không cho bị hại bà Vũ Thị T biết nhằm để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và công chứng tại Văn phòng công chứng S để chiếm đoạt 600.000.000 đồng.

Đối với Hợp đồng chuyển nhượng số 886 ngày 01/02/2013 giữa Nguyễn Thị Thanh P, Nguyễn Ngọc A với bà Vũ Thị T được thực hiện tại Văn phòng Công chứng S qua điều tra đã tuân thủ đúng trình tự công chứng theo quy định của pháp luật được thể hiện qua Công văn số 691/STP-BTTP ngày 03/7/2014 của Sở tư pháp tỉnh B.

Về việc thu thập chứng cứ và đánh giá chứng cứ của cơ quan điều tra được tiến hành đúng quy định, trong quá trình điều tra các bị cáo cũng không có Đơn khiếu nại đối với kết luận giám định của cơ quan điều tra cũng như khiếu nại Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B.

*Khi Quyết định hình phạt, cấp sơ thẩm đã áp dụng cho các bị cáo tình tiết là thành khẩn khai báo trong quá trình điều tra, bị cáo P đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, bị cáo Anh bị bệnh sơ gan , lách to và tăng áp tĩnh mạch, bị cáo Anh thực hiện với vai trò giúp sức, ngoài ra các bị cáo đã được Văn phòng công chứng S khắc phục thiệt hại cho bị hại T, đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999. Tuy nhiên bị cáo P phạm tội với vai trò chủ mưu và bị cáo có một tiền án chưa được xóa án tích , từ đó cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo P 12 năm tù giam, bị cáo Ngọc A 08 năm tù giam là thỏa đáng.*

[4]. Tại phiên tòa, các bị cáo không trình bày được tài liệu chứng cứ chứng minh các bị cáo không có hành vi chiếm đoạt tài sản để Hội đồng xét xử xem xét. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Nguyễn Thị Thanh P** và **Nguyễn Ngọc A**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Thanh P và Nguyễn Ngọc A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p, khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 51; Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Thanh P** 12 (mười hai) năm tù. Tổng hợp hình phạt 12 (mười hai) năm tù tại Bản án hình sự sơ thẩm số 35/2015/HSST ngày 23/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình P, buộc bị cáo pH chấp hành chung của hai bản án là 24 (hai mươi bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án. Được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 04/12/2013 đến ngày 03/01/2014.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p, khoản 1, khoản 2, Điều 46; Điều 47; Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc A** 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Nguyễn Thị Thanh P và Nguyễn Ngọc A, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Công an tỉnh B;
- Sở Tư pháp tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký và đóng dấu)*

**Nguyễn Văn Minh**



- Bị cáo;
- Lưu VP, HS.